

# MỘT NGHIÊN CỨU PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG CHO VIỆT NAM ĐỐI VỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

*PGS.TS.Hà Quang Thụy<sup>1</sup>,*



*PGS.TS.Hà Quang Thụy*

*“Một triết lý giáo dục đại học có tính thời đại  
cần được xây dựng kịp thời để dẫn dắt giáo dục  
đại học Việt Nam”.*

Phân tích môi trường cho giáo dục đại học Việt Nam là một chủ đề được quan tâm trong thời gian gần đây và nhiều bài viết phân tích, đánh giá về giáo dục đại học Việt Nam được công bố. Tháng 6/2010, Quốc hội khóa XII đã có dự thảo Nghị quyết về việc thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và bảo đảm chất lượng đào tạo đối với giáo dục đại học [1]. Chỉ thị của Thủ tướng về đổi mới quản lý giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2010-2012 đã được ban hành [2]; Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục đại học đã xây dựng chương trình hành động thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ. Phân tích môi trường là một nội dung quan trọng trong quản lý chiến lược vì vậy phân tích môi trường đối với giáo dục đại học Việt Nam là một công việc cần thiết.

Tham luận này trình bày một nghiên cứu môi trường cho Việt Nam đối với giáo dục đại học theo tiếp cận phân tích điểm mạnh, điểm yếu, thời cơ và nguy cơ. Chủ thể của phân tích (môi trường bên trong) không chỉ là giáo dục đại học Việt Nam nói riêng mà là Việt Nam nói chung, và do đó, khách thể của phân tích (môi trường bên ngoài) là thế giới bên ngoài Việt Nam. Trong giai đoạn hiện nay, tồn tại nhiều bài viết với những

---

<sup>1</sup> PGS. Hà Quang Thụy (<http://uet.vnu.edu.vn/~thuyhq/>) hiện là giảng viên, Trưởng phòng Thí nghiệm Công nghệ trí thức, Khoa Công nghệ Thông tin, Trường Đại học Công nghệ (ĐHCN)) thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN). Ông nhận bằng PTS của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐHKHTN), ĐHQGHN vào năm 1997. Ông nguyên là Phó Chủ nhiệm Khoa CNTT trường ĐHKHTN giai đoạn 1995-1999, Phó Hiệu trưởng Trường ĐHCN giai đoạn 2004-2010. Lĩnh vực nghiên cứu hiện nay là Khai phá dữ liệu (Text và Web), Tập thô, Khoa học dịch vụ.

quan điểm đánh giá khác nhau đối với chủ đề nói trên; trong bài tham luận này, chúng tôi cố gắng hướng tới một tiếp cận khách quan nhất có thể được.

Nội dung tiếp theo của bài tham luận được tổ chức thành ba mục. Mục đầu tiên trình bày một số phân tích môi trường bên trong của Việt Nam về giáo dục đại học. Điểm mạnh, điểm yếu của giáo dục đại học Việt Nam được giới thiệu. Mục tiếp theo trình bày một số phân tích môi trường bên ngoài. Xu thế toàn cầu hóa mang tới các thời cơ cho giáo dục đại học Việt Nam, đồng thời, cũng tiềm ẩn các nguy cơ. Vì vậy tích hợp một cách hiệu quả các yếu tố toàn cầu hóa và bản địa hóa mới có thể kết hợp điểm mạnh bên trong với thời cơ bên ngoài, giảm thiểu điểm yếu và hạn chế nguy cơ. Mục cuối cùng đưa ra một vài lời bàn sơ bộ của chúng tôi.

## **1. Môi trường trong nước**

### *1.1. Điểm mạnh*

a) Truyền thống coi trọng sự học, kính trọng nhà giáo

Tương tự như Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan, tư tưởng Nho giáo hàng nghìn năm đã hình thành truyền thống coi trọng sự học, kính trọng nhà giáo và truyền thống này vẫn mang dấu ấn đậm nét trong tâm trí xã hội, gia đình và con người Việt Nam. Dấu ấn đó lúc được tô đậm thêm, lúc bị làm nhạt nhòa đi song vẫn là nét đặc trưng của xã hội và con người Việt Nam. Nghề giáo không phải là một nghề mưu sinh, song vẫn là một nghề được coi trọng trong xã hội, dù rằng lúc này lúc khác sự tôn trọng đó được nâng cao hoặc bị làm hạ thấp, đặc biệt trong các giai đoạn có nhiều biến động xã hội.

Điểm mạnh về truyền thống coi trọng sự học được nhận diện là một trong những yếu tố quan trọng cho sự phát triển kinh tế tại một số nước Đông Á mang dấu ấn của tư tưởng Nho giáo. Cựu Thủ tướng Hàn Quốc Nam Duck-Woo nhận định *“Tinh đồng nhất về dân tộc, văn hóa và một truyền thống Nho giáo mạnh trân trọng giá trị của giáo dục, tinh thần phục vụ và trung thành với đất nước”* là yếu tố thành công *“phi kinh tế”* quan trọng hàng đầu của Hàn Quốc [7].

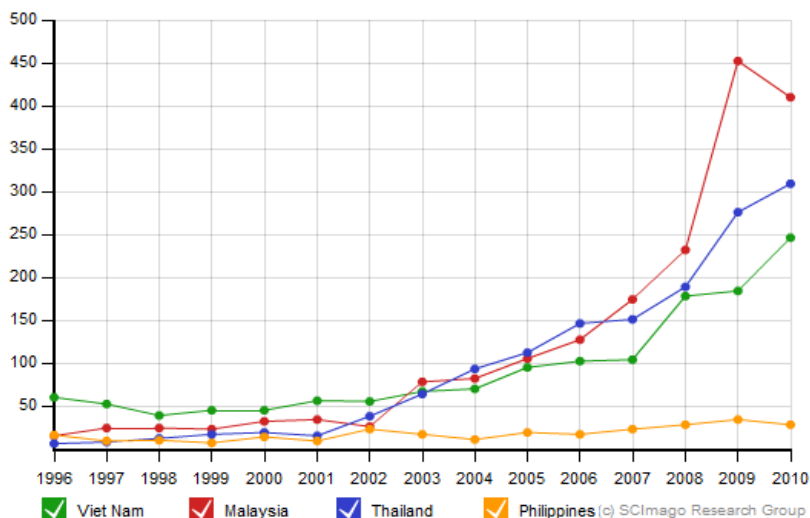
Có nhiều giải pháp phát huy sự kính trọng nhà giáo vào việc phát triển giáo dục đại học Việt Nam. Chẳng hạn, các nhóm nghiên cứu mạnh, các trường phái khoa học có thể được hình thành và phát triển từ hoạt động nhóm cộng tác khoa học giữa thầy và trò, trong đó thầy gương mẫu, đi đầu cùng đội ngũ trò tích cực, xung kích vượt qua khó khăn, gian khổ để dạy-học và nghiên cứu-triển khai.

## b) Thành quả vốn xã hội

Vốn xã hội Việt Nam được hình thành và tích lũy qua lịch sử đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước của dân tộc. Vốn xã hội của dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại (1954-1975) được tăng cường rất mạnh mẽ. Dân tộc Việt Nam đã làm thất bại âm mưu đưa miền Bắc Việt Nam về “thời kỳ đồ đá”, âm mưu chia cắt hai

miền bằng “hàng rào điện tử Mar Namara” thuộc loại hiện đại nhất những năm 1960, cũng như âm mưu hủy diệt Hà Nội bằng B52 với công nghệ laser vào đầu những năm 1970. Trong cuộc kháng chiến vĩ đại đó, các trường đại học và lớp lớp sinh viên đã trực tiếp cống hiến sức người và trí tuệ cho chiến thắng của đất nước mà di tích lịch sử thành cổ Quảng Trị là một minh chứng cho ý chí hy sinh vì dân tộc của sinh viên Việt Nam. Đồng thời, thời kỳ đấu tranh gian khổ đó còn chứng tỏ sức vươn tới khoa học thế giới rất ấn tượng của Việt Nam. Theo đánh giá của GS. Hoàng Tụy, “Việt Nam DCCH đã có một số chuyên gia (về Toán học: HQT) tầm cỡ quốc tế, nhưng tôi không biết một chuyên gia nào như vậy ở các nước Đông Nam Á, trừ Singapore”<sup>2</sup>. Sơ đồ trong Hình 1 so sánh công bố Toán học được ghi nhận trong Scopus của Việt Nam, Thái Lan, Malaysia, Philippines giai đoạn 1996-2010 cho thấy Việt Nam đã dẫn đầu trong giai đoạn 1996-2002, tuy nhiên, từ năm 2002 trở đi, Thái Lan và Malaysia đã vượt qua Việt Nam. Một tín hiệu khả quan là phần đóng góp của Việt Nam về công bố khoa học quốc tế đã tăng liên tục từ 3‰ (1996-2002) lên 4‰ (2003-2005), 5‰ (2006-2007) và đạt 7‰ vào năm 2008.

Dù cho vốn xã hội Việt Nam đang có xu hướng giảm thiểu trong thời gian gần đây song ý chí của dân tộc Việt Nam vẫn còn là một tài nguyên tiềm năng quan trọng cho phát triển đất nước nói chung và phát triển giáo dục đại học Việt Nam nói riêng.



Hình 1. So sánh công bố Toán học Việt Nam và ba nước Đông Nam Á giai đoạn 1996-2010.

Nguồn: SCImago. <http://www.scimagojr.com/compare.php?c1=VN&c2=MY&c3=TH&c4=PH&area=2600&category=0&in=it>

<sup>2</sup> <http://dantri.com.vn/c25/s25-417793/GS-Hoang-Tuy-Vien-Toan-la-vien-khoa-hoc-thanh-cong-nhat-o-Viet-am.htm>

### c) Chất lượng đầu vào đại học được đảm bảo

Theo quan điểm của chúng tôi, nhìn một cách khách quan, trình độ giáo dục phổ thông của Việt Nam được đảm bảo vì vậy chất lượng đầu vào các trường đại học Việt Nam đáp ứng yêu cầu. Điểm mạnh này có được từ thành quả giáo dục phổ thông từ những năm 1950, đặc biệt trong giai đoạn 1950-1980.

Học sinh phổ thông có kết quả học tập tốt của chúng ta phân bố ở mọi vùng miền của đất nước, kể cả các vùng nông thôn, miền núi có kinh tế thấp. Được tiếp xúc với nhiều sinh viên từ các huyện nông thôn, miền núi có điểm thi đại học cao và được biết về khó khăn kinh tế của gia đình các em, chúng tôi có thêm thông tin để nhìn nhận toàn diện hơn về giáo dục phổ thông.

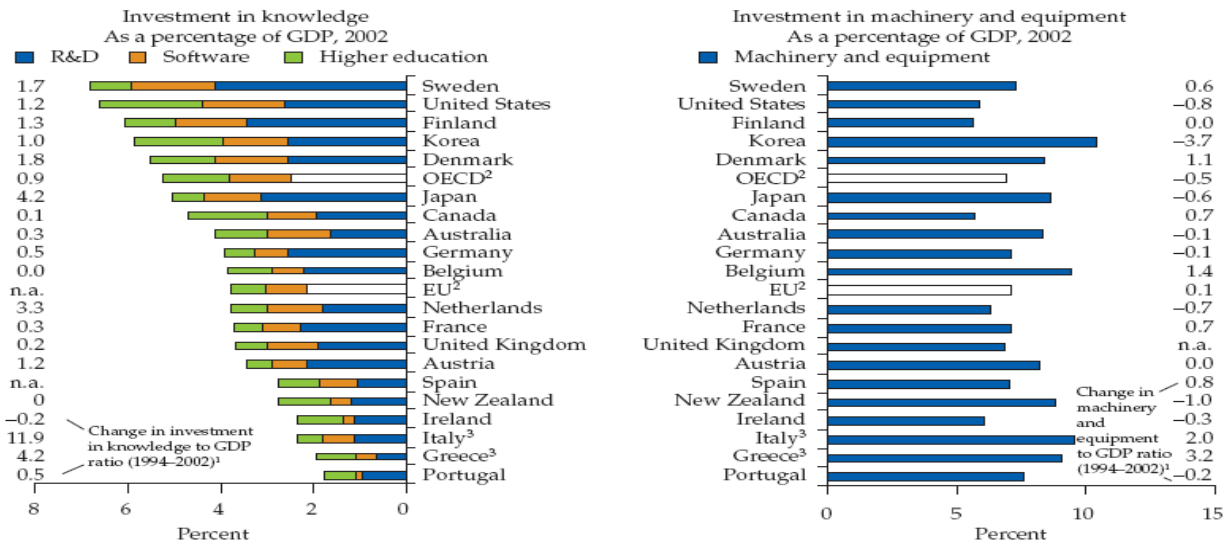
Chúng tôi muốn giới thiệu dẫn chứng của GS. Neal Koblitz, Đại học Khoa Toán, Đại học Washington (Mỹ) về giáo dục phổ thông; dẫn chứng này không mang nghĩa so sánh giáo dục phổ thông giữa nước ta và Mỹ (nước có nền giáo dục đại học hàng đầu thế giới) mà chỉ với mong muốn cung cấp thêm thông tin khách quan khi trao đổi về giáo dục phổ thông Việt Nam. Trong bài nói chuyện tại Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN chiều ngày 11/3/2010, GS Neal Koblitz nhận định rằng phần đông sinh viên Mỹ sẽ nhận điểm 0 (không) khi làm một bài thi Toán tuyển sinh đại học Việt Nam. Theo kết quả một bài kiểm tra chất lượng về Toán cơ bản của GS. Cliff Mass, có tới 63% sinh viên Mỹ tại lớp ông dạy đã trả lời sai câu hỏi “chia  $25 \times 10^8$  cho  $5 \times 10^{-5}$ ” [5].

Có thể còn có không ít trao đổi xung quanh điểm mạnh này, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi sự khác biệt trong nhận định về giáo dục phổ thông Việt Nam không nhỏ. Sự khác biệt đó bắt nguồn từ thực tiễn là có không ít giải pháp cải cách giáo dục phổ thông đã được triển khai từ 1990 tới nay chưa chứng tỏ hiệu quả thực sự trong việc góp phần nâng cao kết quả giáo dục phổ thông vốn có; ngược lại, có một số bộ phận trong các giải pháp cải cách đó (đưa thêm các nội dung kiến thức quá cao vào giáo dục phổ thông, hiện tượng bội thực sách giáo dục phổ thông, sách tham khảo...) còn có tác động trái chiều.

### d) Đại đa số giảng viên đại học là nhà giáo – nhà khoa học tâm huyết với nghề

Đội ngũ giảng viên đại học là những người ưu tú trong số sinh viên tốt nghiệp mà lực lượng nòng cốt là các nhà giáo – nhà khoa học được đào tạo từ Liên Xô và các nước Đông Âu trong giai đoạn 1950-1980. Đại đa số trong số đó được đào tạo bài bản, có nền tảng khoa học vững. Tuyệt đại đa số giảng viên còn tâm huyết với nghề và là lực lượng hoạt động KH-CN trình độ cao đông đảo nhất.

Như đã được đề cập, vào những năm 1970-1980, đội ngũ nhà giáo – nhà khoa học Việt Nam đã vươn lên ấn tượng tới khoa học thế giới. Tuy nhiên, chúng ta đã không kịp



Hình 2. Đầu tư cho tri thức của Hàn Quốc và một số quốc gia (năm 2002 và giai đoạn 1994-2002) [WB06]

thích ứng với biến động thế giới từ sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu.

## 1.2. Điểm yếu

a) Trình độ kinh tế tri thức Việt Nam còn thấp, chưa có học thuyết về kinh tế tri thức Việt Nam làm nền tảng lý luận kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đủ sức đương đầu với các biến động lớn trên thế giới và trong nước.

Trong hoàn cảnh gặp muôn vàn khó khăn từ hậu quả của chiến tranh và bao vây - cấm vận kinh tế, Việt Nam đã kiên định tiến hành Công cuộc đổi mới đất nước từ cuối những năm 1980 với mục tiêu xây dựng một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đã đạt được bước tiến cơ bản là đưa đất nước ta từ một nước nghèo có thu nhập theo đầu người thuộc diện thấp nhất thế giới tiếp cận được với nhóm nước có thu nhập theo đầu người thuộc loại trung bình thấp của thế giới [6]. Trong bảng xếp hạng kinh tế tri thức thế giới năm 2009 do Ngân hàng thế giới công bố, Việt Nam đạt mức chỉ số KEI 3.51 để được xếp hạng 100, tăng 14 bậc so với năm 1995. Tuy nhiên, với hạng 100, Việt Nam còn thua kém nhiều nước trong khu vực với các khoảng cách không nhỏ, trong đó Philippines có hạng 89, Thái Lan có hạng 63, Malaysia có hạng 48, Singapore có hạng 19. Hơn nữa, trong một vài năm gần đây, chỉ số kinh tế tri thức của nước ta không tăng, thậm chí, một số tiêu chí năm 2009 lại có xu hướng giảm đi so với năm 2008. Đầu tư cho KH-CN và giáo dục đại học vừa là nguyên nhân vừa là kết quả của kinh tế tri thức. Hình 2 cho minh họa việc các nước kinh tế phát triển chú trọng đầu tư cho khoa học-công nghệ và giáo dục đại học, trong đó đầu tư cho giáo dục đại học từ

mức thấp nhất khoảng 0,5% GDP (chẳng hạn như Italy) tới khoảng 2% GDP (chẳng hạn như Mỹ).

Hiện tại, lý luận về kinh tế tri thức của Việt Nam còn rất mỏng nếu không nói là chưa có gì đáng kể. Sự thiếu hụt các nghiên cứu về kinh tế tri thức là nguyên nhân to lớn cho việc chưa hoàn chỉnh lý luận về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự thiếu hụt một học thuyết kinh tế tri thức Việt Nam dẫn đến việc các tầng sức mạnh tác động tiêu cực của kinh tế thị trường tới xã hội nói chung và tới các trường đại học nói riêng. Thực tiễn cho nhiều dẫn chứng về tác động của khía cạnh tiêu cực của kinh tế thị trường tới giáo dục đại học Việt Nam. Như một ví dụ, GS. Hoàng Xuân Sính đã đề cập tới hiện tượng “Trường (*ngoài đại học công lập: HQT*) hoạt động không khác nhiều một doanh nghiệp. Cách dùng tiền cũng là để họ được biết đến nhiều hơn”<sup>3</sup>.

b) Việt Nam chưa có một triết lý giáo dục đại học bền vững

Triết lý giáo dục “dạy tốt, học tốt đào tạo các con người mới xã hội chủ nghĩa vừa hồng vừa chuyên” vốn có của Việt Nam đã bị dần bị xóa bỏ nhưng một triết lý mới lại chưa được rõ nét đã tạo ra một sự hụt hẫng nhất định. Chiến lược phát triển giáo dục đã được xây dựng song bản thân nó chưa cung cấp một triết lý giáo dục rõ ràng. Sự thay đổi quá nhanh các chính sách, các quy chế, quy định cho thấy chưa hiện diện một triết lý giáo dục đại học.

Triết lý giáo dục đại học sẽ là kim chỉ nam cho hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, góp phần làm phong phú thêm lẽ sống của cán bộ đồng thời làm tăng thêm nhân cách của sinh viên. Giáo sư Ngô Bảo Châu, Giám đốc Khoa học của Viện Nghiên cứu Toán cao cấp Việt Nam, có trao đổi “...chúng ta đang đánh đổi một ảo tưởng cũ lấy một ảo tưởng mới về giá trị tuyệt đối của ngoại ngữ, của kỹ năng giao tiếp xã hội, của nghiệp vụ thương mại... Không ai phàn nàn về việc trong xã hội có nhiều quan niệm và nhiều thang giá trị khác nhau, nhưng về cơ bản cha mẹ vẫn cần khuyến khích nếu con em mình có thiên hướng, năng khiếu về Toán, về khoa học hoặc ít nhất không nên cản trở định hướng đó của các em”<sup>4</sup>. Triết lý giáo dục đại học cũng góp phần tăng sức đề kháng của giáo dục đại học trước các tác động của khía cạnh tiêu cực của kinh tế thị trường.

c) Yếu kém trong quản lý giáo dục đại học

Dự thảo Báo cáo hoạt động giám sát về việc “thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và bảo đảm chất lượng đào tạo đối với giáo dục đại học” của Quốc hội khóa XII [1] nhận định “việc thành lập trường, mở ngành, mở rộng quy mô đào tạo trong thời gian qua còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Ngân sách nhà nước và nguồn thu từ học phí chưa bảo đảm được yêu cầu mở rộng

<sup>3</sup> <http://www.vietnamnet.vn/vn/giao-duc/36694/go-cua-mot-truong-khong--rai-tien--cau.html>

<sup>4</sup> <http://www.vietnamnet.vn/vn/giao-duc/33461/toan-hoc--rot-gia-.html>

quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục đại học; cơ chế, chính sách về xã hội hoá chậm được bổ sung đổi mới, ảnh hưởng đến khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư cho các cơ sở giáo dục đại học; phương thức đầu tư, phân bổ kinh phí còn bất cập; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở giáo dục đại học còn chưa được thực hiện đầy đủ và thiếu đồng bộ”. Nhận định trên đây đã thể hiện điểm yếu về quản lý giáo dục đại học Việt Nam.

Chúng tôi cho rằng quản lý giáo dục đại học Việt Nam hiện nay vừa có tính hành chính quan liêu vừa có tính tản mạn, tùy tiện. Tính tản mạn có thể nhận thấy trong không ít tình huống lãnh đạo Bộ GD&ĐT phàn nàn về tình trạng báo cáo từ các trường đại học.

e) Các trường đại học Việt Nam vẫn ở trình độ thấp so với khu vực

Hai hoạt động điển hình nhất (đôi khi chúng ta gọi là hai nhiệm vụ chính trị) của trường đại học là đào tạo và khoa học-công nghệ.

Về đào tạo, theo tính toán đo lường của tổ chức QS World University Rankings<sup>5</sup> thì nhân lực đào tạo từ các trường đại học Việt Nam chưa thực sự tham gia được vào thị trường nhân lực châu Á. Cả năm đại học Việt Nam có trong bảng xếp hạng QS World University Rankings năm 2011 (ĐHQGHN, ĐHQG TpHCM, ĐH Cần Thơ, ĐH Đà Nẵng, ĐH Huế) đều không được kể đến theo chỉ số đánh giá của các nhà tuyển dụng (chỉ số employer review), trong khi đó số lượng trường đại học có chỉ số employer review đáng kể của Singapore là 7, của Malaysia là 12, của Thái Lan là 11, của Indonesia là 12, của Philippines là 13.

Về khoa học-công nghệ, báo cáo SCImago Institution Rankings 2010 của Tổ chức SCImago (phiên bản 2)<sup>6</sup> công bố danh sách 2833 cơ sở đào tạo – nghiên cứu có công bố khoa học quốc tế hàng đầu trên thế giới. Việt Nam không có một cơ sở đào tạo-nghiên cứu nào được đưa vào danh sách này, trong khi đó ở Đông Nam Á, số cơ sở có trong danh sách trên của Singapore là 14, của Thái Lan là 14, của Malaysia là 13, của Philippines là 2, và của Indonesia là 2. Một tín hiệu lạc quan là, theo thông báo của đại diện tổ chức SCImago, ĐHQGHN sẽ được ghi nhận vào danh sách của phiên bản tiếp theo của báo cáo SCImago Institution Rankings 2010.

## **2. Môi trường quốc tế**

### **2.1. Xu thế giáo dục đại học trong kinh tế tri thức toàn cầu hóa**

Sau khi cung cấp một khung nhìn khái quát với các phân tích sâu sắc về giáo dục đại học trong một nền kinh tế tri thức toàn cầu, Simon Marginson [4] đưa ra một số nhận định sau đây:

---

<sup>5</sup> <http://www.topuniversities.com/university-rankings/asian-university-rankings/2010/indicator-rankings/employer-review>

<sup>6</sup> [http://www.scimagoir.com/pdf/sir\\_2010\\_world\\_report\\_002.pdf](http://www.scimagoir.com/pdf/sir_2010_world_report_002.pdf)

- *Đặc trưng của nghiên cứu và phân bố năng lực nghiên cứu là những yếu tố quan trọng nhất trong việc xác định cả bản chất của môi trường toàn cầu của giáo dục đại học lẫn tiềm năng riêng của các quốc gia và các trường đại học. Nhận định này nhấn mạnh tới vai trò của hoạt động khoa học-công nghệ trong đào tạo đại học,*
- *Trong một thế giới giáo dục đại học với hệ thống một quốc gia chiếm ưu thế (Mỹ) cùng nhiều quốc gia khác, các tổ chức vùng (liên quốc gia) mang một tầm quan trọng đặc biệt,*
- *Giáo dục đại học và nghiên cứu ở một quốc gia có thể ảnh hưởng đến các quốc gia khác. Các yếu tố xuyên biên giới có thể tích cực (ví dụ như dòng chảy của thông tin, tư tưởng, tri thức và di chuyển người ngắn hạn) hay tiêu cực (chẳng hạn, như 'chảy máu chất xám'). Hai nhận định trên đây nhấn mạnh tới ý nghĩa của hợp tác khu vực về đào tạo đại học đồng thời cũng cho thấy thời cơ và nguy cơ của toàn cầu hóa trong giáo dục đại học,*
- *Tránh sao nhãng tính đa phương về nhu cầu xây dựng năng lực trong thế giới phát triển. Nhập khẩu xuyên biên giới là không đủ để tạo ra một chiến lược hiệu quả để xây dựng năng lực trong các nền kinh tế mới nổi. Xây dựng năng lực quốc gia là yếu tố quan trọng nhất, nói riêng trong xây dựng năng lực nghiên cứu. Nhận định này nhấn mạnh sự quan trọng của việc xây dựng năng lực quốc gia, tránh lạm dụng nhập khẩu xuyên biên giới để thay thế cho xây dựng năng lực nội tại,*
- *Giá trị toàn cầu của giáo dục đại học và nghiên cứu - đóng góp hoàn hảo của chúng cho chính các quốc gia và khu vực – là ở đóng góp của chúng cho con người nói chung, và đặc biệt là giải pháp cho vấn đề lớn đối mặt với con người ở tất cả các nước. Nhận định này nhấn mạnh tính phục vụ con người của đào tạo đại học,*
- *Giáo dục đại học và nghiên cứu thi hành nhiều tiềm năng trong tương lai của nhân loại và lợi ích của chúng là tối đa khi chúng chảy tự do trên toàn thế giới. Tuy nhiên, giáo dục đại học và nghiên cứu vẫn được lồng ghép trong việc thiết lập chính sách quốc gia trong tương lai gần, và phải đáp ứng các mục tiêu quốc gia và địa phương cũng như đóng góp toàn cầu. Nhận định này lưu ý về tính quốc gia, dân tộc vẫn là một đặc điểm chủ chốt của giáo dục đại học.*

Những nhận định trên đây của Simon Marginson cho thấy toàn cầu hóa vừa là thời cơ (mặt tích cực) vừa là nguy cơ (mặt tiêu cực) cho giáo dục đại học của các quốc gia. Nhận định *Xây dựng năng lực quốc gia là yếu tố quan trọng nhất, nói riêng trong xây dựng năng lực nghiên cứu* có thể được xem xét để việc nhập khẩu các trường đại học “đẳng cấp quốc tế” không trở thành một ảo tưởng.

Theo Jan Fagerberg [3], trong xu thế toàn cầu hóa, kinh tế các quốc gia trên thế giới xảy ra hiện tượng co cụm và phân tán. Giáo dục đại học cũng không nằm ngoài quy



luật đó. Điều đó có nghĩa là giáo dục đại học của một quốc gia cần khai thác được mặt tích cực của toàn cầu hóa và giảm thiểu mặt tiêu cực của nó. Điều này cũng phù hợp với khuyến cáo của Simon Marginson là *giáo dục đại học và nghiên cứu vẫn được lồng ghép trong việc thiết lập chính sách quốc gia trong tương lai gần, và phải đáp ứng các mục tiêu quốc gia và địa phương cũng như đóng góp toàn cầu.*

## 2.2. Thời cơ của khu vực Đông Nam Á

Trong [4], Simon Marginson quan tâm tới sự nổi lên của các cường quốc khoa học mới ở Đông và Đông Nam Á. Tốc độ tăng số lượng bài báo hàng năm trong giai đoạn 1995-2005 của Hàn Quốc là 15,7%, Singapore là 12,2%, Đài Loan (Trung Quốc) là 8,6%. Đầu tư cho R&D của Trung Quốc đứng thứ hai thế giới, chỉ sau Mỹ. Thống kê của SCImago cho thấy các nước Đông Nam Á có tốc độ tăng công bố khoa học quốc tế cao hơn hẳn so với nhiều khu vực khác trên thế giới. Mặt khác, số lượng các trường đại học hàng đầu thế giới của Đông và Đông Nam Á đang tăng lên.

Việt Nam cần khai thác các lợi thế của một quốc gia Đông Nam Á.

## 2.3. Nguy cơ chảy máu chất xám

Hiện tượng “giàu càng giàu hơn, nghèo càng nghèo đi” (rich get richer, poor get poorer”) như là một quy luật xã hội trong một thế giới vận động nhanh như hiện nay. Trong giáo dục đại học, đây chính là hiện tượng “chảy máu chất xám”. Hiện tượng này cũng được coi là một mặt tiêu cực của toàn cầu hóa. Là một quy luật xã hội nên chúng ta cũng có thể đưa ra các giải pháp chuyển hóa mặt tiêu cực của nó thành những kết quả có lợi cho phát triển giáo dục đại học Việt Nam. Đề xuất và thi hành tốt chính sách thu hút năng lực khoa học của các nhà khoa học Việt Nam ở nước ngoài vào việc tăng cường năng lực các trường đại học trong nước cũng như nên giáo dục đại học Việt Nam là một giải pháp cần được quan tâm.

## 3. Kết luận

Giáo dục đại học Việt Nam có điểm mạnh từ truyền thống ham học, tôn trọng nhà giáo, có chất lượng đầu vào đảm bảo. Một triết lý giáo dục đại học có tính thời đại cần được xây dựng kịp thời để dẫn dắt giáo dục đại học Việt Nam.

Toàn cầu hóa mang lại những cơ hội cũng như các nguy cơ đối với giáo dục đại học Việt Nam. Tích hợp hài hòa toàn cầu hóa với bản địa hóa, phát huy bản sắc dân tộc, tăng cường vốn xã hội Việt Nam để tích cực hội nhập quốc tế là những tiềm năng to lớn cho phát triển giáo dục đại học Việt Nam.

## Tài liệu tham khảo

[1] Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về việc thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và bảo đảm chất lượng đào tạo đối với giáo dục đại học trình Quốc hội thông

qua tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khoá XII, ngày 19-6-2010 (7/7/2010 5:04:52 PM), Nguồn: Văn phòng Quốc hội <http://www.na.gov.vn/htx/Vietnamese/C1399/default.asp?Newid=40429#wlNZf9TwccXA>.

- [2] Chỉ thị số 196/CT-TTg ngày 27/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010 – 2012, Nguồn Trang thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo, <http://vanban.moet.gov.vn/?page=1.15&script=viewdoc&view=19763&opt=brpage>.
- [3] Jan Fagerberg (2006). Innovation, technology and the global knowledge economy: Challenges for future growth, *Paper prepared for “Green roads to growth” project and conference*, Copenhagen, March 1-2, 2006
- [4] Simon Marginson (2010). Higher Education in the Global Knowledge Economy, *Procedia Social and Behavioral Sciences* 2 (2010): 6962–6980.
- [5] Neal Koblitz (2009). Ý kiến Khác của một Người Mỹ về Cải cách Giáo dục Bậc cao ở Việt Nam, <http://www.math.washington.edu/~koblitz/vnhigheredV.pdf> (Bản dịch của Lê Minh Hà từ nguyên bản tiếng Anh “*A Second Opinion by an American on Higher Education Reform in Vietnam*”, <http://www.math.washington.edu/~koblitz/vnhigheredE.pdf>).
- [6] Martin Rama (2008). Những quyết sách khó khăn: Việt Nam trong giai đoạn chuyển đổi (Dựa trên các cuộc nói chuyện với Cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt cùng với Giáo sư Đặng Phong và Đoàn Hồng Quang), *Commission on Growth and Development*, The World Bank.
- [7] The World Bank (2006) Korea as a Knowledge Economy: *Evolutionary Process and Lessons Learned*, 2006 The International Bank for Reconstruction and Development, [http://info.worldbank.org/etools/kam2/KAM\\_page5.asp](http://info.worldbank.org/etools/kam2/KAM_page5.asp).